

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ thôn bản Chiềng Công,
xã Tén Tàn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4737/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020”;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí tập huấn, phổ biến kiến thức, đưa người Khơ Mú đi học tập kinh nghiệm và kinh phí xây dựng các công trình phúc lợi thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5121/SXD-HĐXD ngày 19/9/2017 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ thôn bản Chiềng Công, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ thôn bản Chiềng Công, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Dự án: Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ thôn bản Chiềng Công, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.
2. Chủ đầu tư: Ban Dân tộc.

3. Địa điểm xây dựng: Bản Chiềng Công, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát.
4. Cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Phụng Hoàng.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Theo Quyết định số 4737/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020”.

7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

7.1. Nhà văn hóa thôn:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình có kích thước 7,9x16,5m (tính từ tim đến tim trục); chiều cao công trình là 6,25m; cos nền nhà (cos 0,00) cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m; mặt bằng tầng bố trí phòng hội nghị, sân khấu.

- Nền, sàn các phòng lát gạch ceramic kích thước 400x400mm.

- Tường xây gạch tiêu chuẩn vữa XM mác 50, trát tường trong nhà vữa XM mác 50; trát cột, dầm, trần, gờ, phào, cạnh cửa, trát tường ngoài nhà vữa XM mác 75; tường lăn sơn trực tiếp;

- Các loại cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng cửa nhựa lõi thép, kính dày 6,38mm; hoa sắt bằng thép vuông 14x14mm.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kết hợp giằng móng bằng đá hộc xây vữa XM mác 50; kích thước móng đơn điển hình 1,2x1,2m.

- Phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm, 220x450mm; tiết diện cột điển hình 220x220mm; sàn BTCT điển hình dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Hệ thống điện được lấy từ nguồn điện của khu vực bằng cáp Cu/XLPE/PVC (2x4)mm² đến tủ điện tổng; dây dẫn trong nhà dùng dây Cu/PVC (2x2,5)mm² và (2x1,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1000mm, dây thu sét thép $\phi 12$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m; dây tiếp địa bằng thép $\phi 16$.

- d) Giải pháp thoát nước: Nước mưa trên mái được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài.

7.2. Các hạng mục phụ trợ (san nền, sân bê tông, tường chắn đất):

- Sân bê tông có tổng diện tích 151,75m² có cấu tạo gồm các lớp BT mác 200 dày 10cm, lớp nilong chống mất nước bê tông, đắp cát đầm chặt;
- Tường kê đá hộc cao 500-2000mm bằng vữa XM mác 100;
- San nền theo phương pháp đường đồng mức; khối lượng đào đất 538,581 m³.

8. Tổng mức đầu tư (làm tròn): **1.297.849.000 đồng;**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 981.942.000 đồng;
- Chi phí thiết bị : 36.300.000 đồng ;
- Chi phí Quản lý dự án : 30.380.639 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT : 145.150.659 đồng;
- Chi phí khác : 78.627.829 đồng;
- Chi phí dự phòng : 25.448.023 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn đầu tư: Kinh phí Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017.

10. Hình thức thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

11. Thời gian thực hiện dự án: Trong năm 2017.

12. **Các nội dung khác:** Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại văn bản số 5121/SXD-HĐXD ngày 19/9/2017. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Dân tộc) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

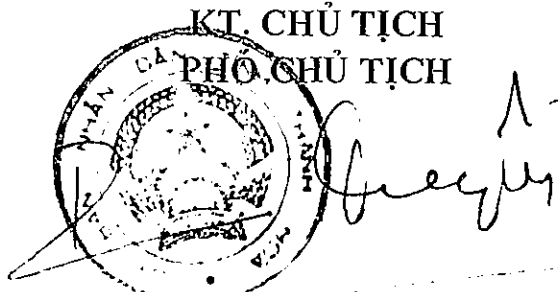
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh ; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Ban Dân tộc; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Phó Chủ tịch Phạm Đăng Quyền;
 - Phó CVP Phạm Đình Minh;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2017/Ngọc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Phụ biểu TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
 (Kèm theo Quyết định số: 2573/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{xd}	Diễn giải chi tiết	892,674,545	89,267,455	981,942,000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{tb}	Tạm tính theo dự toán thiết kế	33,000,000	3,300,000	36,300,000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		$(G_{XD} + G_{TB}) \times 3.282\%$	30,380,639		30,380,639
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G _{tv}		131,955,145	13,195,514	145,150,659
1	Chi phí khảo sát địa chất		Tạm tính theo dự toán thiết kế	31,373,636	3,137,364	34,511,000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		$G_{XD} \times 6.500\%$	58,023,845	5,802,385	63,826,230
3	Chi phí thẩm định thiết kế		$G_{XD} \times 0.165\%$	1,472,913	147,291	1,620,204
4	Chi phí thẩm định dự toán		$G_{XD} \times 0.160\%$	1,428,279	142,828	1,571,107
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL (Theo QĐ 79/BXD)		$G_{XD} \times 0.432\%$	3,856,354	385,635	4,241,989
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT TB (Theo QĐ 957/BXD)		$G_{TB} \times 0.367\%$	121,110	12,111	133,221
7	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD} \times 3.285\%$	29,324,359	2,932,436	32,256,795
8	Chi phí giám sát thi công TB		$G_{TB} \times 0.844\%$	278,520	27,852	306,372
9	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \times G_{qlđ}$	6,076,128	607,613	6,683,740
V	CHI PHÍ KHÁC	G _k		73,373,780	5,254,049	78,627,829
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	10,000,000		10,000,000
2	Chi phí hạng mục chung		Diễn giải chi tiết	29,694,229	2,969,423	32,663,652
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT (Thông tư 209/2016/TT-BTC)		$TMĐT \times 0.019\%$	262,819		262,819

STT	Khoản mục chi phí	Mã số hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)		Mức tối thiểu (2*1.000.000đ)	2,000,000		2,000,000
5	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)		Mức tối thiểu (2*1.000.000đ)	2,000,000		2,000,000
6	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD} \times 0.080\%$	714,140	71,414	785,554
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (TT09/2016)		$50\% \times (TM\&T) \times 0.950\%$	6,570,473		6,570,473
8	Chi phí kiểm toán (TT09/2016/TT-BTC)		$(TM\&T) \times 1.600\%$	22,132,120	2,213,212	24,345,332
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}			-	25,448,023
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{TV}+G_{QLDA}+G_K) \times 2.0\%$		-	25,448,023
	TỔNG CỘNG					1,297,849,150
	LÀM TRÒN					1,297,849,000
#NAME?						